

Nhân tố ảnh hưởng đến tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử của doanh nghiệp tại Vĩnh Long

Trần Thị Ánh Hồng *, Trần Thị Hồng Cúc, Lê Tuấn Mạnh

Phân hiệu Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

KEYWORDS

Hóa đơn điện tử,
Doanh nghiệp,
Vĩnh Long.

ABSTRACT

Bài viết phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử của các doanh nghiệp tại tỉnh Vĩnh Long. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy bội được ước lượng với phương pháp bình phương bé nhất để ước lượng các nhân tố tác động đến việc tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử thông qua kết quả khảo sát từ 268 doanh nghiệp đang sử dụng hóa đơn điện tử. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sáu nhân tố tác động đến việc tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử của các doanh nghiệp, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được sắp xếp theo mức độ giảm dần như sau: chính sách thuế, nhận thức về kinh tế, nhận thức về rào cản chuyển đổi, nhận thức về xã hội, đặc điểm doanh nghiệp và nhận thức về kiểm soát hành vi. Trong đó, nhân tố nhận thức về rào cản chuyển đổi có tác động tiêu cực, còn các nhân tố còn lại có tác động tích cực đến việc tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử. Từ những kết quả trên, nghiên cứu đề ra một số hàm ý chính sách góp phần nâng cao mức độ tuân thủ thuế quy định về hóa đơn điện tử tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long thời gian tới.

1. Giới thiệu

Cùng với xu hướng phát triển ngày càng mạnh mẽ trong thời đại công nghệ 4.0 thì các giao dịch điện tử, thuế điện tử, chính phủ điện tử ngày càng phát triển. Để theo kịp xu hướng thì ngày 30/09/2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 68/2019/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP đưa ra một lộ trình đến 1/11/2020 “tất cả các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải thực hiện đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử thay thế cho việc phát hành và sử dụng hóa đơn giấy”. Đây cũng là một trong những giải pháp cụ

thể để Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính hướng tới mục tiêu hỗ trợ DN, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Đến ngày 19/10/2020, Chính phủ đã chính thức ban hành Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định 123/2020/NĐ-CP về hóa đơn, chứng từ theo những văn bản này thì kể từ ngày 1/7/2022 chính thức bắt buộc áp dụng hóa đơn điện tử, hóa đơn giấy đang áp dụng hiện nay sẽ tiếp tục thực hiện đến 30/6/2022. Đồng thời khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về

* Tác giả liên hệ. Email: hongtta@ueh.edu.vn

<https://doi.org/10.61602/jdi.2024.76.10>

Ngày nhận: 17/03/2024; Ngày chỉnh sửa: 17/04/2024; Duyệt đăng: 24/04/2024

ISSN (print): 1859-428X, ISSN (online): 2815-6234

hóa đơn, chứng từ điện tử trước ngày 01/7/2022. Tính đến ngày 24-5-2022, theo Bộ Tài chính “trên cả nước đã có 764.314 doanh nghiệp (tương đương 92,6% tổng số doanh nghiệp) và 52.778 hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo phương pháp kê khai đã đăng ký và chuyển đổi sử dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC. Ngoài ra, số lượng hóa đơn cơ quan thuế đã tiếp nhận xử lý từ khi triển khai đến ngày 24-5-2022 là 318.401.123 hóa đơn. Trong đó hóa đơn có mã là 106.414.378, hóa đơn không mã gửi đầy đủ dữ liệu đến cơ quan thuế là 41.347.907, hóa đơn không mã gửi theo bảng tổng hợp cơ quan thuế là 170.588.512 và hóa đơn theo lần phát sinh là 50.326 hóa đơn”.

Theo Bộ Tài chính cả nước hiện có 851.372 tổ chức, doanh nghiệp, chi nhánh (đạt 100% tổng số tổ chức, doanh nghiệp) đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử”, Tại Vĩnh Long tính đến tháng 12/2023, tại Vĩnh Long có 1.413/4.075 DN đã sử dụng hóa đơn điện tử, chiếm tỷ lệ 34,67%. Việc chuyển đổi từ hoá đơn giấy sang hoá đơn điện tử giúp cho DN tiết kiệm chi phí; dễ dàng quản lý, thuận tiện trong công tác kế toán, đơn giản hóa việc quyết toán thuế, thuận tiện cho việc kiểm tra của đơn vị quản lý Thuế. Bên cạnh đó, việc chuyển khai sử dụng hoá đơn điện tử giúp cho cơ quan quản lý thuế kiểm soát chặt chẽ quá trình tạo, lập và phát hành hoá đơn của người nộp thuế; hỗ trợ cho công tác đối chiếu, xác minh hoá đơn để phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi sử dụng hoá đơn bất hợp pháp. Đồng thời, kéo giảm nguy cơ làm giả hoá đơn, hoá đơn điện tử có thể tra cứu được thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu hoá đơn tập trung của cơ quan thuế. Từ những thống kê ở trên cho thấy rằng việc sử dụng hóa đơn điện tử hiện còn rất mới đối với nhiều doanh nghiệp và cũng còn nhiều trường hợp chưa tuân thủ các quy định liên quan đến sử dụng hóa đơn điện tử.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm hóa đơn điện tử

Theo khoản 2, điều 3, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định:

- “Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bằng phương tiện điện tử để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có

kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

- Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua. Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

- Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.”

2.2. Chính sách thuế

Khi đề cập đến chính sách thuế có nghĩa là nói đến các văn bản pháp luật liên quan đến quy định về sử dụng hóa đơn điện tử, những sự hỗ trợ từ cơ quan thuế và những chế tài mang tính chất pháp lý. Cụ thể hơn là những quy định về hóa đơn điện tử như Nghị định 51/2010/NĐ-CP, Nghị định 123/2020/NĐ-CP và Thông tư 78/2021/TT-BTC; những thủ tục hành chính trong sử dụng hóa đơn điện tử tại cơ quan thuế; việc tuyên truyền, hỗ trợ, giải quyết các vướng mắc; tuyên dương doanh nghiệp chấp hành tốt và thường xuyên thực hiện kiểm tra xử lý vi phạm. Nghiên cứu lý thuyết về động lực của Braithwaite và cộng sự (2007) kết luận thái độ, động cơ sẽ tác động thúc đẩy hành vi tuân thủ hay không tuân thủ pháp luật bằng chính sách pháp luật thông qua biện pháp trừng phạt và công lý tự nguyện. Eva. Hofmann và cộng sự (2013) đưa ra nhận định về tăng cường tuân thủ thuế thông qua quyền lực cưỡng chế và hợp pháp của chính quyền đã nghiên cứu một khía cạnh mới về tuân thủ thuế. Tác giả Bayu Agatyan (2013) đã kết luận một số yếu tố đã được xem là quan trọng để giải thích sự tuân thủ thuế: mức thu nhập thực tế, thuế suất, thuế, thanh tra thuế, xác suất kiểm toán, tiền phạt và hình phạt

2.3. Tính tuân thủ

- Theo *Từ điển tiếng Việt* (2000) thì “Tuân thủ là giữ và làm đúng theo điều đã quy định. Tuân thủ nguyên tắc. Pháp luật được tuân thủ một cách nghiêm ngặt.”. Như vậy, tuân thủ quy định về sử dụng hóa đơn điện tử ở đây được hiểu là phải làm đúng các quy định về hóa đơn điện tử theo những quy định của pháp luật và hướng dẫn của các cơ quan chức năng có thẩm quyền, chủ yếu là cơ quan thuế.

- Nghiên cứu của James, S. & Alley, C (1999) đã đưa ra những định nghĩa về hành vi tuân thủ thuế, theo đó “tuân thủ thuế là việc mà người nộp thuế phải hoàn thành các nghĩa vụ về thuế của mình”. Ngược lại, “hành vi không tuân thủ thuế được các nhà nghiên cứu nhìn nhận từ góc độ của việc tránh thuế và trốn thuế, trong đó tránh thuế là sử dụng những phương pháp hợp lệ để làm giảm nghĩa vụ thuế còn trốn thuế là sử dụng các việc làm phạm pháp để giảm nghĩa vụ thuế”. “Khi phân tích hành vi không tuân thủ phải xem xét ở hai góc độ là sự không tuân thủ không dự tính và sự không tuân thủ dự tính.”

- Theo OECD (2004), “hành vi không tuân thủ thuế là những hành vi bắt nguồn từ việc người nộp thuế không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ pháp luật về thuế và nếu vi phạm sẽ gây thất thu cho ngân sách nhà nước, tạo ra sự bất bình đẳng trong XH”. “Có 4 nghĩa vụ mà người nộp thuế phải thực hiện cụ thể là: Đăng ký thuế; Nộp tờ khai và nộp các thông tin cần thiết liên quan đến thuế đúng thời hạn; Báo cáo cáo thông tin đầy đủ và chính xác (kết hợp với việc lưu giữ sổ sách); Nộp thuế đúng hạn và đúng số thuế phải nộp”. Nếu người nộp thuế không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ bất kỳ một trong 4 nghĩa vụ trên thì có thể coi là không tuân thủ trong kê khai nộp thuế.”

- Trong VSA 250, Xem xét tính tuân thủ pháp luật và các quy định trong kiểm toán báo cáo tài chính cũng quy định “Hành vi không tuân thủ: Là các hành vi bỏ sót hay vi phạm của đơn vị được kiểm toán, bất kể cố ý hay vô ý, trái với pháp luật và các quy định hiện hành. Các hành vi này bao gồm các giao dịch do đơn vị thực hiện dưới danh nghĩa của đơn vị hoặc do Ban quản trị, Ban Giám đốc hoặc nhân viên thực hiện thay mặt đơn vị. Hành vi không tuân thủ không bao gồm các vấn đề mang tính cá nhân (không liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị) do Ban quản trị, Ban Giám đốc hoặc nhân viên của đơn vị gây ra”.

Tóm lại, có nhiều định nghĩa liên quan đến vấn đề tuân thủ và không tuân thủ trên nhiều góc độ cũng như nhiều đối tượng nghiên cứu khác nhau. Ở góc độ của đề tài này, nhóm tác giả nghiên cứu về việc tuân thủ quy định trong việc sử dụng hóa đơn điện tử của các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long thông qua việc tuân thủ các quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ và quản lý thuế theo Luật quản lý thuế 2019 số 38/2019/QH14, Nghị định 123/2020/NĐ-CP và Thông tư 78/2021/TT-BTC. Vì vậy, nhóm tác giả đã sử dụng các tiêu chí để đánh giá tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh

Long là DN lập hóa đơn theo đúng các quy định của Nhà nước về hóa đơn điện tử; chấp hành các quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan thuế, công chức thuế liên quan đến hóa đơn điện tử và xử lý các hóa đơn điện tử bị sai sót trong quá trình sử dụng hóa đơn đúng quy định.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA)

Phân tích nhân tố khám phá EFA được thực hiện để tìm kiếm sự liên kết giữa các biến quan sát sử dụng trong việc đo lường các nhân tố tiềm ẩn (Kaiser, 1960; Fabrigar và cộng sự, 1999). Trên cơ sở đó, các biến quan sát có mức tương quan cao được đưa vào cùng một nhân tố, tương ứng với khái niệm trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Kết quả phân tích nhân tố EFA được chấp nhận, các nhân tố tiềm ẩn được xác định và đo lường thông qua các biến quan sát, khi các nhân tố tiềm ẩn có khả năng giải thích trên 50% độ biến thiên của dữ liệu, khả năng giải thích này được xác định bởi tổng phương sai trích của các nhân tố (Anderson và Gerbing, 1988).

3.2. Phân tích hồi quy bội

Sau khi các nhân tố được rút trích thành các nhóm nhân tố chính, tác giả sẽ tiến hành mã hóa theo các biến độc lập và biến phụ thuộc của mô hình. “Để ước lượng các tham số trong mô hình, các nhân tố được tính toán bằng tổng các biến đo lường các biến quan sát đó” (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Trước khi tiến hành phân tích mô hình hồi quy, tác giả sẽ kiểm tra tương quan giữa các biến độc lập với nhau nhằm xác định hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình và kiểm tra tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập.

4. Kết quả phân tích

4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định thang đo, kiểm định Cronbach’s Alpha được sử dụng để kiểm tra sự chặt chẽ và tương quan giữa các biến quan sát, giúp loại bỏ các biến không phù hợp, hạn chế các biến rác trong mô hình. Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi có độ tin cậy Cronbach’s Alpha từ 0,6 trở lên.

Bảng 1. Kết quả hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha của các nhân tố

STT	Tên biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach’s Alpha
1	Chính sách thuế 1	0,4992	0,8016
2	Chính sách thuế 2	0,5402	0,7993
3	Chính sách thuế 3	0,5412	0,7991
4	Chính sách thuế 4	0,5372	0,7993
5	Chính sách thuế 5	0,4929	0,8021
6	Đặc điểm DN 1	0,4376	0,8048
7	Đặc điểm DN 2	0,5012	0,8012
8	Đặc điểm DN 3	0,5734	0,7991
9	Đặc điểm DN 4	0,4619	0,8042
10	Đặc điểm DN 5	0,4848	0,8021
11	Nhận thức về kinh tế 1	0,4573	0,8034
12	Nhận thức về kinh tế 2	0,4261	0,8052
13	Nhận thức về kinh tế 3	0,4791	0,8023
14	Nhận thức về kinh tế 4	0,5004	0,8013
15	Nhận thức về xã hội 1	0,3206	0,8108
16	Nhận thức về xã hội 2	0,3836	0,8077
17	Nhận thức về xã hội 3	0,3945	0,9063
18	Rào cản chuyển đổi 1	0,3791	0,8068
19	Rào cản chuyển đổi 2	0,3101	0,8109
20	Rào cản chuyển đổi 3	0,3530	0,8112
21	Kiểm soát hành vi	0,3489	0,8080
22	Kiểm soát hành vi	0,3719	0,8076
23	Kiểm soát hành vi	0,4057	0,8064
			0,8113

Bảng 2. Kết quả hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha của biến phụ thuộc

STT	Tên biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach’s Alpha
1	Tuân thủ quy định về HĐĐT 1	0,6066	0,6951
2	Tuân thủ quy định về HĐĐT 2	0,6009	0,7029
3	Tuân thủ quy định về HĐĐT 3	0,6176	0,6821
			0,7726

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát năm 2022

Kết quả hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha đối với các biến quan sát như Hình 1.

Kết quả phân tích hệ số Cronch’s Alpha trong Bảng 1 cho thấy hệ số Cronbach’s Alpha của các nhân tố là 0,8113 > 0,6 và hệ số Cronbach’s Alpha của từng thang đo đều > 0,6. Điều này cho thấy thang đo đều đo lường tốt. Các hệ số tương quan biến tổng trong mô hình nghiên cứu > 0,3. Như vậy sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach’s Alpha của tất cả các thang đo, thu được 23 biến có độ tin cậy cao và được chấp nhận sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Thang đo tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN ở Bảng 2 cũng cho thấy độ tin cậy của thang đo cho thấy hệ số Cronbach’s Alpha là 0,7726 > 0,6 và hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh dao động từ 0,6009 đến 0,6176 > 0,3. Kết luận rằng thang đo đạt độ tin cậy cần thiết.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng kiểm định Cronbach’s Alpha, kết quả cho thấy 23

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố của các nhân tố

Tên biến	1	2	3	4	5	6
Chính sách thuế 1	0,7551					
Chính sách thuế 2	0,7280					
Chính sách thuế 3	0,7400					
Chính sách thuế 4	0,7491					
Chính sách thuế 5	0,7589					
Đặc điểm doanh nghiệp 1		0,7758				
Đặc điểm doanh nghiệp 2		0,7537				
Đặc điểm doanh nghiệp 3		0,5485				
Đặc điểm doanh nghiệp 4		0,7598				
Đặc điểm doanh nghiệp 5		0,7523				
Nhận thức về kinh tế 1			0,7821			
Nhận thức về kinh tế 2			0,7872			
Nhận thức về kinh tế 3			0,7808			
Nhận thức về kinh tế 4			0,7634			
Nhận thức về xã hội 1				0,8202		
Nhận thức về xã hội 2				0,8144		
Nhận thức về xã hội 3				0,7964		
Rào cản chuyển đổi 1					0,8172	
Rào cản chuyển đổi 2					0,8321	
Rào cản chuyển đổi 3					0,8270	
Kiểm soát hành vi 1						0,5682
Kiểm soát hành vi 2						0,7969
Kiểm soát hành vi 3						0,7892

Bảng 4. Kết quả kiểm định mức độ mối quan hệ giữa các biến

Determinant of the correlation matrix
Det = 0,000
Bartlett test of sphericity
Chi-square = 2061,491
Degrees of freedom = 253
p-value = 0,000
H0: variables are not intercorrelated
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy
KMO = 0,786

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát năm 2022

thang đo đều đạt giá trị tin cậy cần thiết. Nghiên cứu tiếp theo thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA với các biến quan sát để xác định số nhân tố.

Trọng số nhân tố hay hệ số tải nhân tố (Factor loading): Theo Hair và các cộng sự (2006), “Factor loading là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của phân tích nhân tố khám phá EFA:”

- “Factor loading > 0,3 được xem là đạt mức

tối thiểu.

- Factor loading > 0,4 được xem là quan trọng.
- Factor loading > 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn.”

Bảng 2 đã chứng minh rằng, các biến được chia thành 6 nhân tố, hệ số tải nhân tố của tất cả các biến đều có giá trị > 0,5, có nghĩa là 23 biến này đều có ý nghĩa thực tiễn.

- Mức độ mối quan hệ giữa các biến đo lường: Để đánh giá mối quan hệ giữa các biến tác giả thực hiện 2 kiểm định là kiểm định KMO và kiểm định Bartlett. KMO có giá trị càng lớn thì phần chung giữa các giá trị càng lớn, KMO có ý nghĩa phân tích các nhân tố là thích hợp. Kiểm định Bartlett dùng để kiểm định ý nghĩa thống kê. “Để sử dụng phân tích nhân tố khám phá EFA thì KMO > 0,5 và kiểm định Bartlett phải có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05) thì các biến QS có mối quan hệ tương quan với nhau trong tổng thể” (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy chỉ số KMO là 0,786 > 0,5, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố khám phá là hoàn toàn phù hợp và kiểm định Bartlett’s là 2061,491 với mức nghĩa (p_value) sig = 0,000 < 0,005, như vậy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và có ý nghĩa thống kê. Do đó các biến quan sát phù hợp cho phân tích nhân tố khám phá.

4.3. Kiểm định giả thuyết của mô hình hồi quy

4.3.1. Kiểm định đa cộng tuyến

Hệ số kiểm định nhân tố phóng đại phương sai (variance inflation factor - VIF) xác định không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong

mô hình.

Kết quả của kiểm định VIF cho thấy trị số VIF của các biến nhỏ hơn 10. Do đó, mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau).

4.3.2. Kiểm định mức độ giải thích của mô hình

Với trị số R2 hiệu chỉnh (Adj R-squared) bằng 0,6819. Như vậy 68,19% việc chuyển đổi sử dụng hóa đơn điện tử của các DN được giải thích bởi 6 biến độc lập: Đặc điểm DN, nhận thức về xã hội, nhận thức về kinh tế, nhận thức kiểm soát hành vi, nhận thức rủi ro chuyển đổi và chính sách thuế

4.3.3. Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Giả thuyết H0: Phương sai sai số của mô hình là cố định.

Dựa vào kết quả kiểm định của Breusch-Pagan, trị số P_value của mô hình bằng 0,7487 > 5% . Kết quả kiểm định cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê, nên chấp H0, tức là mô hình có không có phương sai sai số thay đổi.

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Bảng 5. Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Tên biến	VIF
Quan hệ	1,43
Quy mô doanh nghiệp	1,37
Kinh doanh	1,31
Số lao động	1,28
Nhận thức	1,19
Năm hoạt động	1,16
Xử lý	1,08
Giới tính	1,07
Mean VIF	1,24

Bảng 6. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi

Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: fitted values of tt
chi2(1) = 0,10
Prob > chi2 = 0,7487

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát năm 2022

Bảng 7. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

	(1)
Tên biến	Tuân thủ
Chính sách thuế	0,3496*** (0,0295)
Đặc điểm doanh nghiệp	0,0752** (0,0298)
Nhận thức về kinh tế	0,2626*** (0,0323)
Nhận thức về xã hội	0,1219*** (0,0286)
Nhận thức về rào cản chuyển đổi	-0,1663*** (0,0249)
Nhận thức về kiểm soát hành vi	0,0722** (0,0290)
Hằng số	0,7328*** (0,1833)
Số quan sát	268
R-squared	0,6819

Chú thích: Trong ngoặc là độ lệch chuẩn *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu

Kiểm định mô hình hồi quy bội nhằm kiểm định các giả thuyết với phương pháp OLS (Ordinary Least Square) trong việc ước lượng các tham số của đám đông từ dữ liệu mẫu.

Nhân tố chính sách thuế: Có hệ số 0,3496 cho thấy nhân tố này có quan hệ cùng chiều với tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN, đây là nhân tố có mức tác động lớn nhất trong mô hình nghiên cứu. Trong điều kiện giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố chính sách tăng thêm 1 điểm thì tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN sẽ tăng thêm 0,3496 điểm. Điều này giúp chúng ta nhận định rằng chính sách thuế rất quan trọng trong việc tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử của các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Để giúp cho các DN chấp hành đúng các quy định về hóa đơn điện tử trong giai đoạn mới bắt đầu sử dụng thì các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý cần có những quy định về hóa đơn điện tử đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu; đơn giản hóa thủ tục hành chính; tuyên truyền, hỗ trợ, giải quyết các vướng mắc càng cụ thể, nhanh chóng. Bên cạnh đó, cần có những chính sách tuyên dương doanh nghiệp chấp hành tốt và thường xuyên kiểm tra xử lý công khai những vi phạm liên quan đến hóa đơn điện tử.

Nhân tố đặc điểm doanh nghiệp: Các đặc điểm

của doanh nghiệp trong nghiên cứu được thể hiện thông qua quy mô doanh nghiệp, hiệu quả kinh doanh, thời gian kinh doanh và sự hiểu biết của nhân viên kế toán. Với hệ số 0,0752 nhân tố này được cho là có mối quan hệ cùng chiều với tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các doanh nghiệp và có tác động nhỏ nhất trong mô hình nghiên cứu. Dưới điều kiện giả định rằng các nhân tố khác không thay đổi, quy mô doanh nghiệp càng lớn thì mức độ tuân thủ càng cao; hiệu quả kinh doanh tốt sẽ dẫn đến việc doanh nghiệp tuân thủ tốt hơn; loại hình sở hữu của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử; thời gian hoạt động kinh doanh càng lâu thì càng tăng cường tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử; nhân viên có kiến thức về nghiệp vụ kế toán và thành thạo công nghệ thông tin sẽ nâng cao tính tuân thủ của doanh nghiệp đối với các quy định về hóa đơn điện tử.

Nhân tố nhận thức về kinh tế: Có hệ số 0,2626 cho thấy nhân tố này có quan hệ cùng chiều với tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN. Trong điều kiện giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố nhận thức về KT tăng thêm 1 điểm thì tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN sẽ tăng thêm 0,2626 điểm. Mức độ ảnh hưởng của nhân

tổ này đến tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN đứng thứ 2 trong số 6 nhân tố được đo lường. Từ kết quả đó, chứng minh rằng nhân tố về KT trong DN ở tỉnh Vĩnh Long về năng lực tài chính, lạm phát, các chi phí tuân thủ và sự hội nhập sẽ làm gia tăng tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN.

Nhân tố nhận thức về xã hội: Có hệ số 0,1219 cho thấy nhân tố này có quan hệ cùng chiều với tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN. Đây là nhân tố có mức độ ảnh hưởng đứng thứ 4 trong số 6 nhân tố được đo lường. Trong điều kiện giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố nhận thức về xã hội tăng thêm 1 điểm thì tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN sẽ tăng thêm 0,1219 điểm. Các biến quan sát của nhân tố này có giá trị trung bình cao nhất trong các biến QS cho thấy rằng các DN rất coi trọng vị trí của mình trong xã hội, họ luôn muốn thương hiệu của mình được nổi tiếng và được nhiều người biết đến. Vì vậy, họ sẽ tìm cách bảo vệ danh tiếng của DN và tạo ra dư luận tốt cho DN của mình.

Nhân tố nhận thức rào cản chuyển đổi: Có hệ số -0,1663 cho thấy nhân tố này có quan hệ ngược chiều với tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN. Trong điều kiện giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố nhận thức RCCĐ tăng thêm 1 điểm thì tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN sẽ giảm đi 0,1663 điểm. Mức độ ảnh hưởng của nhân tố này đứng ở vị trí thứ 3 trong số 6 nhân tố được đo lường. Những rào cản chuyển đổi từ hóa đơn giấy sang hóa đơn điện tử cũng ảnh hưởng nhiều đến việc tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN như là các quy định, hướng dẫn thực hiện hóa đơn điện tử chưa rõ ràng, cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin chưa có sự kết nối,...

Nhân tố nhận thức kiểm soát hành vi: Có hệ số 0,0722, cho thấy nhân tố này có quan hệ cùng chiều với tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN. Trong điều kiện giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố nhận thức HVKS tăng thêm 1 điểm thì tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN sẽ tăng thêm 0,0722 điểm. Nhân tố này đứng ở vị trí thứ 5 trong số 6 nhân tố được đo lường. Kết quả này cho thấy các nhận thức về HVKS của nhân viên trong DN thông qua việc có kiến thức về hóa đơn điện tử và tự tin năng lực của bản thân để kiểm soát các hoạt động sẽ làm gia tăng tính tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN tại tỉnh Vĩnh Long.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 6 nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử tại các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp gồm: Chính sách thuế; nhận thức về kinh tế; nhận thức rào cản chuyển đổi; nhận thức về xã hội; nhận thức kiểm soát hành vi và đặc điểm của DN. Để nâng cao sự tuân quy định về việc sử dụng hóa đơn điện tử của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất: Về chính sách thuế cần có văn bản hợp nhất các văn bản quy phạm pháp luật chỉ chuyên về hóa đơn điện tử. Hiện nay, khối lượng văn bản về thuế nói chung và chứng từ hóa đơn nói riêng là rất nhiều với nhiều hướng dẫn thay thế, sửa đổi, bổ sung. Thường xuyên tổ chức các hoạt động đối thoại với DN, triển khai các chính sách pháp luật mới để kịp thời tuyên truyền hỗ trợ và trực tiếp giải đáp các vướng mắc cho DN. Tổ chức tuyên dương doanh nghiệp chấp hành tốt quy định về hóa đơn điện tử và thuế định kỳ, hoạt động này sẽ thúc đẩy sự tuân thủ quy định về thuế của các DN.

Thứ hai: Về nhận thức về kinh tế, khi chuyển đổi từ sử dụng hoá đơn giấy sang hoá đơn điện tử, trước hết doanh nghiệp phải bỏ ra một khoản chi phí để mua sắm trang thiết bị máy móc, phần mềm bán hàng hóa, dịch vụ kết nối với phần mềm kế toán, bảo đảm dữ liệu của hoá đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ được tự động chuyển vào phần mềm kế toán phục vụ cho việc in ấn hoá đơn. Đồng thời, phải thuê nhân viên có đủ trình độ, khả năng tương xứng với yêu cầu để thực hiện việc khởi tạo, lập, sử dụng hoá đơn điện tử theo quy định. Có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, các cơ quan chức năng cần đơn giản hóa các thủ tục hành chính, nâng cao công tác tuyên truyền và có sự liên kết với các nhà cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, chữ ký số tạo điều kiện thuận lợi và chi phí phù hợp giúp cho các DN giảm chi phí tuân thủ.

Thứ ba: Nhận thức về rào cản chuyển đổi đây là nhân tố có tác động ngược chiều với hành vi tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử. Điều này cho thấy rằng chính những quy định chưa rõ ràng vô tình làm cho các DN không tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử. Vì vậy, các cơ quan chức năng nên có những hướng dẫn chi tiết, rõ ràng về các quy định có liên quan đến hóa đơn điện tử. Hạ tầng công nghệ thông tin giữa các

cơ quan quản lý chưa kết nối được với nhau, sử dụng hoá đơn điện tử bắt buộc DN phải có các quy trình sao lưu dữ liệu, khôi phục dữ liệu, lưu trữ dữ liệu đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về chất lượng lưu trữ. Thực tế cho thấy, mỗi khi đến kỳ khai thuế của tháng hoặc quý là xảy ra tình trạng nghẽn mạng, trường hợp hệ thống đường truyền của nhà cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử gặp trục trặc thì sẽ không xuất được hóa đơn, nếu khách hàng mua hàng xong mà hóa đơn không xuất được vì mạng nghẽn thì rất phiền phức cho DN, ảnh hưởng đến công việc kinh doanh. Trong thời gian tới cần nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin nhất là đường truyền dữ liệu để hạn chế những sự cố khi các DN tạo lập và xin cấp mã số cho các hóa đơn điện tử trong quá trình hoạt động kinh doanh của DN.

Thứ tư: Nhận thức về xã hội, thì các doanh nghiệp chú trọng đến danh tiếng của họ trên thương trường. DN rất e ngại với dư luận xã hội không tốt về họ vì vậy các hội nghị tuyên dương khen thưởng các DN thực hiện tốt các quy định về thuế và hóa đơn sẽ tạo động lực cho DN nâng cao sự tuân thủ quy định của mình.

Thứ năm: Nhận thức kiểm soát hành vi, sử dụng chữ ký số và hóa đơn điện tử doanh nghiệp tiết kiệm cho gần 70% chi phí so với sử dụng hóa đơn giấy, bên cạnh đó còn tiết kiệm không gian lưu trữ, quản lý dễ dàng, chuyển giao đơn giản, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, với tỷ lệ trên 98% DN nhỏ và vừa đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp rất hạn chế, các chủ doanh nghiệp thường là những người tự đứng ra thành lập và vận hành. Phần lớn chủ doanh nghiệp thường ít được đào tạo về quản lý, thậm chí các doanh nghiệp ở vùng nông thôn hay vùng sâu vùng xa còn không qua khóa đào tạo nào. Vì vậy DN cần phải có một số biện pháp nhằm tự nâng cao tính tuân thủ trong quy định về hóa đơn điện tử của mình. Tuyển dụng nhân viên có đầy đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết để thực hiện công tác kế toán trong DN. Thường xuyên cho nhân viên đi học các lớp tập huấn, bồi dưỡng cũng như triển khai các chính sách pháp luật có liên quan của cơ quan thuế và các cơ quan chức năng khác.

Thứ sáu: Đặc điểm doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu dài sẽ có nhiều kinh nghiệm và nắm bắt, hiểu rõ hơn về những chính sách, pháp luật của Nhà nước nên thực hiện tốt hơn nghĩa vụ thuế của mình. Vì vậy, cơ quan thuế cần thường xuyên cập nhật thông tin hoạt động của doanh nghiệp. Hệ thống thông tin của DN sẽ

giúp cho các cơ quan quản lý thuế nắm bắt được tình hoạt động kinh doanh của DN từ quá trình thành lập, quy mô, hiệu quả kinh doanh, hoạt động, ngành nghề kinh doanh, thời gian kinh doanh đến việc chấp hành quy định của DN, từ đó có các biện pháp cụ thể riêng đối với từng đối tượng DN khác nhau góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, hạn chế thấp nhất các hành vi không tuân thủ. DN có quy mô hoạt động của DN nhỏ, lẻ và chưa có sự đầu tư về mặt nhân sự, kế toán nên việc thực hiện các chính sách pháp luật thuế chưa đúng quy định. Vì vậy, cơ quan quản lý thuế nâng cao hiệu quả tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật về thuế để nâng cao ý thức chấp hành, tuân thủ việc chuyển đổi sang sử dụng hóa đơn điện tử. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thuế đi sâu vào giải thích những lợi ích của việc sử dụng hóa đơn từ đối với DN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988). Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach. *Psychological bulletin*, 103(3), 411.
- Basware (2012). *Global E-invoicing study: A shift toward e-invoicing ecosystems*. Accessed, 20 Nov 2012.
- Bộ Tài chính (2021), *Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ*, ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2021.
- Chính phủ (2020), *Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ*, ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2020.
- Fabrigar, L. R., Wegener, D. T., MacCallum, R. C., & Strahan, E. J. (1999). Evaluating the use of exploratory factor analysis in psychological research. *Psychological methods*, 4(3), 272.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. (2006). *Multivariate data analysis*. Uppersaddle River.
- Harald, B. (2009). Final Report of the Expert Group on E-invoicing. *European Commission, DG Internal Market and Services, DG Enterprise and Industry*.
- Kreuzer, S., Eckhardt, A., Bernius, S., & Krönung, J. (2013, January). A unified view of electronic invoicing adoption: developing a meta-model on the governmental level. In *2013 46th Hawaii International Conference on System Sciences*, 1943-1952. IEEE.
- Taylor, S., & Todd, P. A. (1995). Understanding information technology usage: A test of competing models. *Information systems research*, 6(2), 144-176.

Factors influencing compliance with e-invoice regulations by businesses in Vinh Long

Tran Thi Anh Hong, Tran Thi Hong Cuc, Le Tuan Manh
University of Economics Ho Chi Minh City, Vinh Long Campus, Vietnam

Abstract

The article analyzes the factors affecting compliance with regulations on e-invoices of enterprises in Vinh Long province. The study uses a multiple regression model estimated with Ordinary Least Square method to estimate the factors affecting compliance with regulations on e-invoices through survey results from 268 enterprises using e-invoices. The research results show that there are 6 factors affecting the compliance with regulations on e-invoices of enterprises, the influence levels of the factors are arranged in descending order as follows: tax policy, economic perception, perception of barriers to conversion, perception of society, corporate characteristics and perception of behavioral control. In which, the awareness factor of conversion barriers has a negative impact, while the remaining factors have a positive impact on compliance with regulations on e-invoices. From the above results, the study proposes policy implications that contribute to improving the level of tax compliance with regulations on e-invoices at enterprises in Vinh Long province in the coming time.

Keywords: E-invoice, enterprise, Vinh Long.